



gē men r

哥们儿

noun · buddy, bro (informal)

Example Sentences

gē men r jīn wǎn yī qǐ qù chī fàn ba
哥们儿，今晚一起去吃饭吧。

Buddy, let's go eat together tonight.

tā shì wǒ zuì hǎo de gē men r
他是我最好的哥们儿。

He is my best buddy.

Trace each character, then write the word on your own.

哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥
哥	哥									
们	们	们	们	们	们	们	们			
们	们	们	们	们	们	们	们			
儿	儿	儿	儿	儿						
儿	儿	儿	儿	儿						